

1. MỤC TIÊU

1.1. Kiến thức. Học sinh ôn tập kiến thức có nội dung sau:

- + Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông
- + Thương mại và du lịch
- + Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ
- + Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng
- + Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ
- + Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ
- + Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên
- + Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ
- + Sử dụng hợp lý tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long

1.2. Kỹ năng: Học sinh rèn luyện các kỹ năng:

- Kỹ năng đọc Átlat
- Kỹ năng nhận xét biểu đồ, bảng số liệu và nhận diện biểu đồ
- Kỹ năng tính toán bài tập địa lí

2. NỘI DUNG

2.1. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

TT	Chủ đề/ Phần	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm khách quan									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			“Đúng- Sai”			Trả lời ngắn			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD							
1	Địa lí các ngành kinh tế	Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông							1							1		4%
		Thương mại và du lịch		1	1											1	1	8%
2	Địa lí các vùng kinh tế	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	1													1		4%
		Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	1				1								1	1		8%
		Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ				1			1						2			8%
		Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên		1												1		4%
		Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ				1			1						1	1		8%
		Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long	1												1			4%
3	Thực hành	Kĩ năng tính toán, nhận xét biểu đồ	1	2	1	1	1		2	3	1			1	4	6	3	52%
Tổng số câu			4	4	2	3	2		4	4	1			1	11	8	3	24+1
Tổng số điểm			3,0			2,0			2,0			3,0			4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			30			20			20			30						100%

C. đồng bằng ven biển.

D. các đảo nằm gần bờ.

Câu 12. Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh về

A. chăn nuôi gia súc lớn.

B. cây công nghiệp hàng năm.

C. chăn nuôi gia cầm.

D. cây lương thực và nuôi lợn.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ có ưu thế hơn Bắc Trung Bộ trong khai thác hải sản là

A. có các ngư trường rộng lớn.

B. tất cả các tỉnh đều giáp biển.

C. có nhiều vũng, vịnh, đầm phá.

D. điều kiện hải văn thuận lợi.

Câu 14. Các ngư trường lớn ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, vịnh Bắc Bộ.

B. Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang, vịnh Bắc Bộ.

C. Ninh Thuận - Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang.

D. Ninh Thuận - Bình Thuận, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu của Tây Nguyên?

A. Có tính chất cận xích đạo.

B. Mưa tập trung vào thu đông.

C. Có một mùa mưa và một mùa khô.

D. Mùa khô sâu sắc và kéo dài.

* Thông hiểu

Câu 1. Phát biểu nào sau đây không đúng với ý nghĩa của quốc lộ 1 ở nước ta?

A. Kết nối hầu hết các vùng kinh tế.

B. Tạo thuận lợi giao lưu Đông - Tây.

C. Tạo thuận lợi giao lưu Bắc - Nam.

D. Thúc đẩy nhiều đô thị lớn phát triển.

Câu 2. Lợi thế hơn hẳn của Đông Nam Bộ so với Duyên hải Nam Trung Bộ trong phát triển tổng hợp kinh tế biển là

A. dịch vụ hàng hải.

B. tài nguyên dầu khí.

C. nguồn lợi thủy hải sản.

D. tài nguyên du lịch biển.

Câu 3. Khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ nét tính chất

A. ôn đới.

B. nhiệt đới.

C. cận nhiệt đới.

D. cận xích đạo.

Câu 4. Một xe ô tô vận chuyển 5 tấn hàng hoá từ Lào Cai đến Hà Nội với quãng đường 296 km. Tính khối lượng luân chuyển của xe ô tô trên. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tấn.km)

Câu 5. Số lượt khách du lịch nội địa nước ta tăng lên chủ yếu do

A. có nhiều tiềm năng về du lịch.

B. mức sống người dân được nâng cao.

C. có nguồn lao động du lịch tăng.

D. cơ sở vật chất, kỹ thuật được đầu tư.

Câu 6. Mặt hàng nào sau đây không phải là hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta?

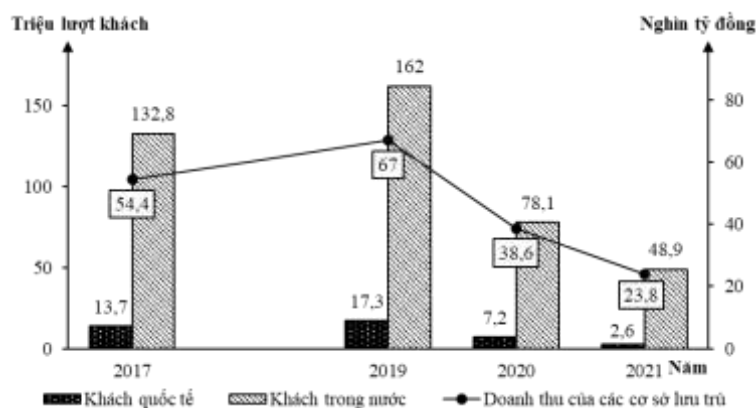
A. Tiểu thủ công nghiệp.

B. Nông - lâm - thủy sản.

C. Khoáng sản.

D. Máy móc công nghệ cao.

Câu 7. Cho biểu đồ:



SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ DOANH THU TỪ CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH
CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2017 - 2021

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Khách quốc tế đến nước ta giảm liên tục cho chất lượng sản phẩm du lịch còn thấp.
- b) Doanh thu du lịch giảm nhiều một phần lớn do số lượt khách giảm.
- c) Số lượt khách tăng nhanh nhưng doanh thu có xu hướng giảm mạnh.
- d) Khách trong nước giảm mạnh chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Câu 8. Năm 2021, nước ta có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,8 tỉ USD. Tính cán cân xuất nhập khẩu của nước ta. (*Làm tròn đến hàng chục của số thập phân*)

Câu 9. Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển kinh tế biển là

- A. đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.
- B. đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.
- C. nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.
- D. các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây thể hiện thuận lợi về mặt xã hội để Đồng bằng sông Hồng tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài?

- A. Lao động đông và có chất lượng cao nhất nước.
- B. Cơ sở hạ tầng tốt vào loại bậc nhất của cả nước.
- C. Môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều thuận lợi.
- D. Kinh tế hàng hóa phát triển với nhiều trung tâm lớn.

Câu 11. Điều kiện để Bắc Trung Bộ hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

- A. lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang và có đủ đồi, núi, đồng bằng; biển đảo.
- B. khu vực đồi, núi nằm ở phía tây lãnh thổ, đất feralit khá màu mỡ.
- C. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 12. Hướng phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là

- A. nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển.
- B. tăng cường đánh bắt ở ven bờ, phòng chống thiên tai.
- C. đảm bảo cân bằng, hài hoà giữa phát triển và bảo tồn.
- D. kết hợp chặt chẽ kinh tế - xã hội với bảo vệ biển đảo.

Câu 13. Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A. Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất badan giàu dinh dưỡng.
- B. Đất badan có diện tích rộng, giống cây trồng có chất lượng tốt.
- C. Đất badan ở trên những mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào.
- D. Khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao trên 1000m, đất tốt.

Câu 14. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc ở Đồng bằng sông Cửu Long đã tạo thuận lợi cho

- A. hoạt động du lịch, thoát lũ nhanh hơn.
- B. đánh bắt thủy sản và du lịch sinh thái.
- C. giao thông đường thủy và nuôi trồng thủy sản.
- D. du lịch miệt vườn và xây dựng nhiều cảng biển.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây không đúng với hoạt động nội thương của Đông Nam Bộ?

- A. dân số đông nên nhu cầu tiêu thụ lớn, hàng hóa chủ yếu là các nông sản.
- B. có tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh.
- C. có số lượng các cơ sở siêu thị và trung tâm thương mại ngày càng nhiều.
- D. phục vụ ngày càng có hiệu quả nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư.

*** Vận dụng**

Câu 1. Việc phát triển các tuyến đường hàng hải đi quốc tế của nước ta chủ yếu nhằm

- A. tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.
- B. hội nhập hơn vào nền kinh tế thế giới.
- C. mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa.

D. mở rộng các khu vực kinh tế ven biển.

Câu 2. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các tuyến đường bộ ở trung du và miền núi nước ta là

A. trao đổi nông sản, khai thác khoáng sản, phục vụ nhu cầu người dân.

B. khai thác tiềm năng về nông nghiệp, công nghiệp, phát triển du lịch.

C. khai thác tài nguyên, trao đổi hàng hóa, phục vụ nhu cầu người dân.

D. khai thác khoáng sản, lâm sản, tạo điều kiện phát triển ngành du lịch.

Câu 3. Dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh trong thời gian gần đây chủ yếu do

A. bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu, gần các tuyến hàng hải quốc tế.

B. các tỉnh đều giáp biển, đô thị lớn ở ven biển, hạ tầng hoàn thiện.

C. kinh tế phát triển, mức sống cải thiện, hội nhập quốc tế sâu rộng.

D. công nghiệp phát triển, lao động đông đảo, thu hút nhiều vốn đầu tư.

Câu 4. Hàng nội địa và xuất khẩu của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

A. sản xuất trong nước phát triển, chính sách đẩy mạnh xuất khẩu.

B. nguồn tài nguyên thiên nhiên cho sản xuất phong phú, đa dạng.

C. nhiều thành phần kinh tế tham gia sản xuất, nguyên liệu đa dạng.

D. đẩy mạnh việc xuất khẩu, khai thác nguồn khoáng sản, thủy sản.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2010	2015	2020	2022
Xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	371,3
Nhập khẩu	84,8	165,8	262,7	358,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

a) Giá trị nhập khẩu tăng trong giai đoạn 2010 - 2022.

b) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022.

c) Giá trị cán cân thương mại tăng liên tục.

d) Giá trị xuất khẩu tăng chủ yếu do sản xuất hàng hóa phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Câu 6: Hãy phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ?

Câu 7: Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ đã chú trọng khai thác có hiệu quả các thế mạnh để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển. Hoạt động này có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ nguồn lợi sinh vật biển và môi trường sinh thái, tạo sức mạnh tổng hợp, củng cố an ninh quốc phòng trong vùng và cả nước.

a) Thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là nghề cá, du lịch biển, dịch vụ hàng hải, khai khoáng.

b) So với các vùng lãnh thổ khác Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều địa điểm tốt để xây dựng cảng biển nước sâu.

c) Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là tạo việc làm và xây dựng hệ thống đô thị lớn.

d) Giải pháp chủ yếu để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là mở rộng thị trường, xây dựng kinh tế liên hoàn, đầu tư công nghệ.

Câu 8: Giải thích vì sao: Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lý đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long?

Câu 9. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành vùng tập trung chăn nuôi gia súc lớn ở Bắc Trung Bộ là:

A. sử dụng hợp lý tài nguyên đất, góp phần bảo vệ môi trường.

B. giải quyết việc làm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

C. khai thác tốt hơn thế mạnh, tạo ra nhiều nông sản hàng hóa.

D. chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, tăng hiệu quả của đầu tư.

Câu 10. Cho thông tin sau:

Lãnh thổ Bắc Trung Bộ kéo dài từ bắc xuống nam và hẹp ngang theo chiều đông tây, với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông, có 3 dạng địa hình khá phổ biến: đồi núi ở phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông, tạo thuận lợi để Bắc Trung Bộ hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản.

a) Tất cả các tỉnh Bắc Trung Bộ đều có đồi núi phía tây, đồng bằng ở giữa, vùng biển phía đông.

b) Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cơ cấu chung của các tỉnh trong vùng.

c) Việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là tạo mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho vùng.

d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là thiên nhiên phân hóa theo đông - tây.

2.3. Đề minh họa

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO HÀ NỘI TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ ĐỀ MINH HỌA Mã đề :	ĐỀ THI HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2024 - 2025 Môn: ĐỊA LÍ - LỚP 12 Ngày thi:..... Thời gian làm bài: 50 phút (Không kể thời gian giao đề)
---	--

Họ, tên học sinh:.....Lớp.....

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. HS trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi HS chỉ chọn một phương án. (3 điểm)

Câu 1. Phát biểu nào sau đây đúng với Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Mùa lũ bị ngập trên diện rộng.

B. Có hệ thống đê điều chằng chịt.

C. Đất phèn, đất mặn không nhiều.

D. Hầu hết là các khu địa hình cao.

Câu 2. Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lý đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long vì

A. nước ngọt rất cần thiết cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

B. đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, cần nước ngọt để cải tạo.

C. thiếu nước ngọt cho đời sống sinh hoạt và cho sản xuất.

D. thiếu nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

Câu 3. Ngành nào sau đây của Đông Nam Bộ có nguy cơ bị ảnh hưởng lớn nhất khi công nghiệp dầu khí phát triển mạnh?

A. Du lịch biển.

B. Vận tải biển.

C. Dịch vụ dầu khí.

D. Chế biến hải sản.

Câu 4. Điều không phải là thế mạnh nổi bật của Đông Nam Bộ?

A. Phát triển sản xuất lương thực.

B. Trồng các loại cây công nghiệp.

C. Khai thác dầu khí quy mô lớn.

D. xây dựng nhà máy thủy điện.

Câu 5. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất chè ở Tây Nguyên là

A. có đất badan trên các cao nguyên rộng, khí hậu cận xích đạo.

B. đất feralit trên nhiều loại đá mẹ, khí hậu phân hóa theo độ cao.

C. mực nước ngầm phong phú, địa hình các cao nguyên xếp tầng.

D. mạng lưới sông ngòi dày đặc, diện tích rừng còn tương đối lớn.

Câu 6. Khoáng sản có giá trị lớn nhất ở Tây Nguyên là

A. a-pa-tit.

B. bô-xít.

C. quặng sắt.

D. quặng đồng.

Câu 7. Điểm nổi bật của tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. lãnh thổ hẹp, nằm ở sườn Tây Trường Sơn, giáp biển.

B. lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc - Nam, vị trí đón gió.

C. lãnh thổ hẹp ngang, có mưa về thu đông và mùa khô kéo dài.

D. lãnh thổ hẹp, bị chia cắt bởi các dãy núi đâm ngang ra biển.

Câu 8. Thế mạnh để phát triển du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

- A. quần đảo, nhiều bãi cát ven biển. B. các đảo ven bờ, các bãi biển đẹp.
C. vùng biển sâu, nhiều ngư trường. D. các vịnh, vịnh, cửa sông, ao hồ.

Câu 9. Việc trồng rừng ở thượng nguồn các con sông ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Cung cấp gỗ cho xuất khẩu, bảo vệ bờ biển. B. Bảo vệ đa dạng sinh học, chống bão lớn.
C. Tạo môi trường sống cho loài sinh vật biển. D. Giữ đất, hạn chế lũ quét, chống xói mòn.

Câu 10. Loại đất chủ yếu ở dải đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

- A. đất phèn. B. đất xám. C. cát pha. D. đất mặn.

Câu 11. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
B. Khai thác tốt thế mạnh, đa dạng hóa hoạt động sản xuất.
C. Thúc đẩy phân hóa lãnh thổ, khai thác hợp lý tự nhiên.
D. Nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm tại chỗ

Câu 12. Mạng lưới sông ngòi của Đồng bằng sông Hồng rất ít có giá trị về

- A. Thủy lợi. B. Giao thông. C. Thủy điện. D. Thủy sản.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. HS trả lời câu 1, câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai. (2,0 điểm)

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2015 - 2021

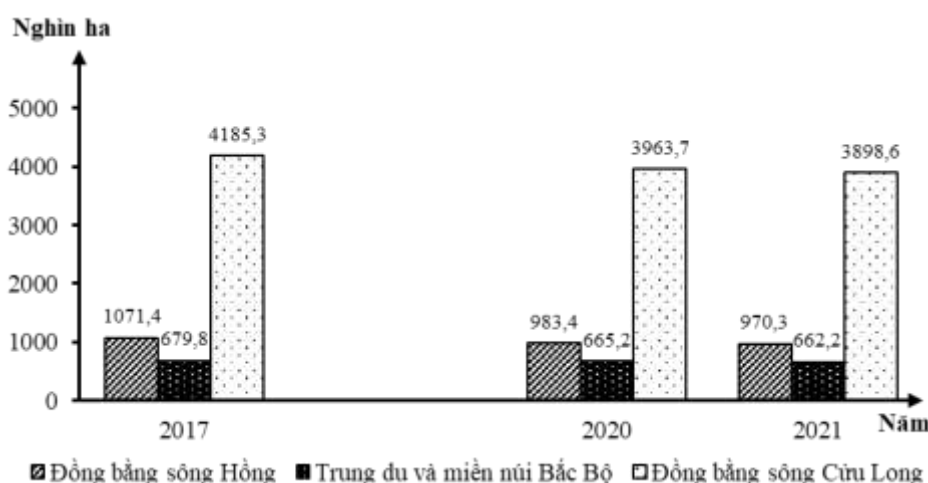
(Đơn vị : Nghìn người)

Năm	2015	2018	2020	2021
Tổng số dân	16 448,5	17 527,4	18 342,9	18 315,0
Trong đó : Số dân thành thị	10 279,6	11 018,9	12 172,3	12 165,0

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Tổng số dân và số dân thành thị của Đông Nam Bộ tăng liên tục qua các năm.
b) Tỷ lệ dân thành thị luôn nhỏ hơn tỷ lệ dân nông thôn và đang tăng lên.
c) Số dân thành thị có tốc độ tăng nhanh hơn so với số dân nông thôn và tổng dân số.
d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 2. Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH LÚA MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2017, 2020 VÀ 2021

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Trung du và miền núi Bắc Bộ giảm nhiều hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
b) Đồng bằng sông Cửu Long giảm chậm hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.
c) Đồng bằng sông Hồng giảm chậm hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
d) Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhiều hơn Đồng bằng sông Hồng.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (2 điểm)

Câu 1. Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số ở mức 0,96% (năm 2021). Tính số dân tăng thêm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai của triệu người)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Cây công nghiệp lâu năm	792,7	808,0	804,3
- Cao su	441,4	546,0	547,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2011, 2022)

Tính tỉ trọng diện tích cây cao su so với tổng diện tích cây công nghiệp của Đông Nam Bộ năm 2021 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 3. Năm 2021, diện tích lúa của cả nước là 7238,9 nghìn ha, của Đồng bằng Sông Cửu Long là 3898,6 nghìn ha. Tính tỉ trọng diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước. (làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại thành phố Hồ Chí Minh

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7

Tính biên độ nhiệt độ trung bình năm của Thành phố Hồ Chí Minh. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của °C)

PHẦN IV: TỰ LUẬN

Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2023

(Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Nuôi trồng	204,182	109,654
Khai thác	541,564	1219,542

(Nguồn: Niên giám thống kê 2023, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất để so sánh quy mô sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2023?
- b. Rút ra nhận xét cần thiết?

-----HẾT-----
Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Hoàng Mai, ngày 7 tháng 4 năm 2025
TỔ (NHÓM) TRƯỞNG